

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NĂM CĂN  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/HNGĐ-ST

Ngày 19-8-2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quốc Kiên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Võ Minh Út.

Ông Nguyễn Văn Tiến.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Tú Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 158/2020/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:** Ông Chiêm Văn C, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn khởi kiện ngày 07/7/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thu T trình bày: Bà và ông C tự nguyện kết hôn năm 1994 và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống cách nay khoảng 04 năm thì phát hiện ông C có người phụ nữ khác nên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, ông C nhiều lần chửi bới, nói xấu bà từ đầu xóm đến cuối xóm, vợ chồng ly thân hơn 01 năm nay và ông Chia bỏ nhà đi chung sống với người phụ nữ khác. Nay bà xin ly hôn với ông C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Chiêm Chí H, sinh năm 1994 và Chiêm Như A, sinh năm 2002. Cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi con. Bà xin nuôi cháu A và cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Chiêm Văn C trình bày: Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn như bà T trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn do trước đây ông có người phụ nữ khác nhưng hiện chia tay đã lâu thì mấy năm nay bà T thường xuyên nói chuyện dằn vặt ông có khi đến 1 – 2 giờ đêm, bà T lấy đồ đạc của ông quăng bỏ, ông chịu đựng không nổi nên bỏ nhà đi. Trong quá trình chung sống ông chịu đựng quá nhiều, không bao giờ hành hạ bà T. Ngoài ra, thời gian gần đây ông phát hiện bà T có người đàn ông khác nên có nói xấu bà T là có lý do. Nay mục đích ly hôn của bà T để chung sống với người đàn ông khác. Do đó, nay ông không đồng ý ly hôn, cần có thời gian suy nghĩ lại.

Về con chung: Có 02 con chung như bà T trình bày là đúng. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông C tự nguyện kết hôn năm 1994 và có đăng ký kết hôn ngày 31/7/2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn NC, huyện NC nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Về mâu thuẫn các bên trình bày là có và thực tế đã xảy ra nhiều lần. Về nguyên nhân mâu thuẫn qua tranh tụng tại phiên tòa thể hiện: Quá trình chung sống cách nay khoảng 04 năm ông C có người phụ nữ khác nên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, vợ chồng ly thân hơn 01 năm nay là thực tế xảy ra, được các bên đương sự thừa nhận.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân được xây dựng trên tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung T, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và chung sống với nhau. Như vậy, quá trình chung sống ông C không chung T là đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau công việc trong gia đình và không chung sống với nhau, cả hai đều không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, có cơ sở cho rằng đời sống hôn nhân giữa ông bà không còn hạnh phúc, mâu thuẫn là trầm trọng, mục đích của hôn nhân không còn đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Chiêm Chí H, sinh năm 1994 và Chiêm Như A, sinh ngày 01/9/2002. Cháu H hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi con nên không xem xét, giải quyết là phù hợp. Đối với cháu Như A chưa đủ 18 tuổi và nguyện vọng của cháu được sống với bà T. Ngoài ra, bà T yêu cầu được nuôi

dưỡng cháu A, ông C không phản bác yêu cầu này của bà T. Do đó, Tòa án cần giao cháu A cho bà T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là có căn cứ.

[4] Về tài sản chung và nợ chung ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T. Cho bà Nguyễn Thu T được ly hôn với ông Chiêm Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Chiêm Như A, sinh ngày 01/9/2002 cho bà T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Án phí hôn nhân gia đình bà T phải chịu 300.000 đồng, bà đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0007282 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn nay được chuyển thu, bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bà T và ông C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- CCTHADS huyện Năm Căn;
- UBND thị trấn NC (Nơi ĐKKH);
- Đường sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Trần Quốc Kiên**

